BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*): **11137/VAQ09-01/24-00**

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **12033/24/AH** Ngày **22/10/2024**
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 09 : 2015/BGTVT**
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: **920020/920049/02/24/01** Ngày **21/02/2024**
Pursuant to the results of C.O.P examination record N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: **11343/24/BC** Ngày **20/10/2024**
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*: **Ô tô tải thùng kín**
Nhãn hiệu *(Trademark)*: **KIA** Mã kiểu loại *(Model Code)*: **B25F131E5-K01**
Tên thương mại *(Commercial Name)*: **FRONTIER K200SD-4WD**
Mã số khung *(Frame number code)*: **RNHF39KHC*T******

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:	**1970**	kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục *(Distribution on axles)*:	**1160 / 810**	kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn): *(Seating capacity including driver)*:	**06 (06+0 +0 +0)**	người
Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất *(Design/ Authorized pay load)*:	**1490 / 1490**	kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất *(Design/ Authorized total mass)*:	**3850 / 3850**	kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục *(Distribution on axles)*:	**1350 / 2500**	kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép lớn nhất *(Designed/ Authorized)*:	**--- / ---**	kg
Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao)*(Overall: length x width x height)*:	**4780** x **1825** x **2265**	mm
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc:	**1750/---** x **1670/---** x **1400/---**	mm
Số trục xe: **2** Khoảng cách trục *(Wheel space)*:	**2415**	mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **4 x 4** Vết bánh xe các trục *(Axles track)*:	**1505 / 1460**	mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, Type)*: **D4CB, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:	**96 / 3800**	kW/rpm
Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Diesel** Thể tích làm việc :	**2497**	cm^3

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: **02; 195R15** Trục 2: **02; 195R15** Trục 3: **---**
(Qty, Tyre size) Trục 4: **---** Trục 5: **---** Trục 6: **---**

Hệ thống lái *(Driver system)*: **Bánh răng - Thanh răng; Cơ khí có trợ lực thuỷ lực**
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*: **Phanh đĩa/ Tang trống; Thuỷ lực, trợ lực chân không**
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*: **Tang trống; Bánh xe trục 2; Cơ khí**
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP XE TẢI THACO**
(Name and address of manufacturer) **KCN Cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam**
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP XE TẢI THACO**
(Name and address of assembly plant) **KCN Cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam**
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(The product is in compliance with the)* **QCVN 09 : 2015/BGTVT.**

Ghi chú:- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá.

Hà Nội, ngày **25** *tháng* **10** *năm* **2024**
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
TL. CỤC TRƯỞNG
QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Trần Hoàng Phong